

Số: 2002/QĐ-UBND

Trăng Bom, ngày 26 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đường Đinh Quang Ân tại thị trấn Trăng Bom, huyện Trăng Bom (nay là xã Trăng Bom, tỉnh Đồng Nai)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRĂNG BOM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 06 năm 2024 của Quốc hội, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định giá đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, về quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh về việc Ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất, bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 74/2024/QĐ-UBND ngày 04/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc bổ sung Quyết định số 59/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của UBND tỉnh về việc Ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng để làm căn cứ tính tiền bồi thường khi thu hồi đất, bán nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024; Quyết định số 86/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Đồng Nai về điều chỉnh, bổ sung một số điều của Quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh Đồng Nai, Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án nhóm B, nhóm C trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; trong đó có dự án đường Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom; Quyết định số 2896/QĐ-UBND ngày 14/8/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của HĐND tỉnh đối với Dự án đường Đường Nguyễn Hữu Cảnh (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến đường Nguyễn Huệ), tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom; Quyết định số 2760/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của UBND huyện Trảng Bom về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án đường Đinh Quang Ân, tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom và Quyết định số 6121/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 huyện Trảng Bom;

Căn cứ Quyết định số 3521/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3783/QĐ-UBND ngày 11 tháng 9 năm 2023 của UBND huyện về việc phê duyệt Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để thực hiện dự án đường Đinh Quang Ân, tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Ban hành Quy định đơn giá bồi thường, thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Quyết định số 66/2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về ban hành Quy định đơn giá bồi thường, thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 88/UBND-KTNS ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư đối với các dự án đầu tư công sau khi tổ chức bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp tỉnh Đồng Nai được hình thành;

Thực hiện các Thông báo thu hồi đất của UBND huyện Trảng Bom để thực hiện dự án đường Đinh Quang Ân, tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom (nay là xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai).

Thực hiện Văn bản số 2638/HĐTĐGD ngày 27/10/2025 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xã Trảng về việc thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đường Đinh Quang Ân, tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom (nay là xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai);

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 765/TTr-KT ngày 26 tháng 12 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất để tính tiền bồi thường và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án đường Đinh Quang Ân tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom (nay là xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai), bao gồm:

1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đường Đinh Quang Ân tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom (nay là xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai), với các nội dung sau:

1.1. Mục đích định giá đất và các thông tin về khu đất định giá:

a) Mục đích định giá đất: Xác định giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

b) Các thông tin về khu đất định giá:

- Diện tích đất định giá: Khoảng 4.789m².

- Vị trí khu đất: tại xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

- Vị trí, ranh giới và diện tích khu đất được xác định theo Trích lục và biên vẽ khu đất bản đồ địa chính số 3636/2022 tỷ lệ 1:500 do Công ty TNHH Tư vấn thiết kế đo đạc Đại Thành thực hiện ngày 03/11/2022 được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai ký kiểm tra ngày 15/11/2022 và Trích lục và biên vẽ thửa đất bản đồ địa chính số 1012/2023 tỷ lệ 1:500 do Công ty TNHH Tư vấn thiết kế đo đạc Đại Thành thực hiện ngày 25/7/2023 được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai ký kiểm tra ngày 28/7/2023.

- Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm (CLN), đất ở tại nông thôn (ONT), đất trồng rừng sản xuất (RSX)

1.2. Phê duyệt kết quả định giá đất:

Giá đất để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án, cụ thể như sau:

Stt	Tên tài sản	Vị trí	Giá đất theo QĐ 86/2024 (đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh	Giá đất định giá (đ/m ²)
I.	Đất phi nông nghiệp				
1	Đất ở Đường Lê Duẩn				
1.1	Tiếp giáp 1 mặt tiền	1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	7.500.000	1,93	14.475.000
1.2	Tiếp giáp 2 mặt tiền đường giao thông chính	1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	7.500.000	2,12	15.900.000
2	Đất ở Đường Đinh Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)				
2.1	Tiếp giáp 1 mặt tiền	1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	4.300.000	2,28	9.804.000
2.2	Tiếp giáp 2 mặt tiền đường giao thông chính	1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	4.300.000	2,50	10.750.000
3	Đất ở Đường Trương Văn Bang				
3.1	Tiếp giáp 1 mặt tiền	1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	6.000.000	2,26	13.560.000
3.2	Tiếp giáp 2 mặt tiền đường giao thông chính	1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	6.000.000	2,49	14.940.000
II.	Đất nông nghiệp				
1	Đất trồng cây lâu năm Đường Lê Duẩn				
1.1	Tiếp giáp 1 mặt tiền	1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	250.000	10,94	2.735.000
1.2	Tiếp giáp 2 mặt tiền đường giao thông chính	1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	250.000	12,04	3.010.000
2	Đất trồng cây lâu năm Đường Đinh Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)				
2.1	Tiếp giáp 1 mặt tiền	1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	250.000	10,94	2.735.000

Stt	Tên tài sản	Vị trí	Giá đất theo QĐ 86/2024 (đ/m ²)	Hệ số điều chỉnh	Giá đất định giá (đ/m ²)
2.2	Tiếp giáp 2 mặt tiền đường giao thông chính	1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	250.000	12,04	3.010.000
3	Đất rừng trồng sản xuất Đường Đinh Quang Ân (đường đất song song với đường Huỳnh Văn Nghệ)				
3.1	Tiếp giáp 1 mặt tiền	1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	230.000	10,94	2.516.200
4	Đất trồng cây lâu năm Đường Trương Văn Bang				
4.1	Tiếp giáp 1 mặt tiền	1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	250.000	10,94	2.735.000
4.2	Tiếp giáp 2 mặt tiền đường giao thông chính	1 (từ mốc lộ giới đến hết mét thứ 50)	250.000	12,04	3.010.000

2. Phê duyệt Phương án số 311/PA-TTPTQĐ.TB ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom, phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án đường Đinh Quang Ân tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom (nay là xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai), bao gồm:

2.1. Tổng số trường hợp phê duyệt bồi thường, hỗ trợ: 110 hộ gia đình, cá nhân (107 trường hợp có đất thu hồi và 03 trường hợp tài sản tạo lập trên đất người khác).

2.2. Tổng số diện tích đất thu hồi: 4.789m² đất ở và đất nông nghiệp, đất DGT (trong đó đất của 107 hộ dân với diện tích 781,3m² và đất giao thông: 4.007,7m²).

2.3. Tổng số trường hợp bồi thường, hỗ trợ: 110 trường hợp hộ gia đình, cá nhân, với diện tích đất bồi thường là 781,3m² của hộ gia đình, cá nhân.

2.4. Tổng giá trị phương án bồi thường, hỗ trợ: **9.881.056.880 đồng** (Bằng chữ: Chín tỷ, tám trăm tám mươi một triệu, không trăm năm mươi sáu ngàn, tám trăm tám mươi đồng), cụ thể:

- Giá trị bồi thường về đất: 3.295.146.800 đồng.
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về nhà ở: 2.383.204.346 đồng.
- Giá trị bồi thường, hỗ trợ về vật kiến trúc, tài sản: 2.294.164.790 đồng.
- Giá trị bồi thường cây trồng: 86.799.312 đồng.
- Giá trị chính sách hỗ trợ: 596.800.000 đồng.
- Thường bàn giao mặt bằng trước thời hạn: 734.000.000 đồng.
- Chi phí đảm bảo tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư 3,5%:

309.320.764 đồng.

+ Kinh phí thẩm định phương án bồi thường của UBND xã (15%):
46.398.115 đồng.

+ Kinh phí Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom (85%):
262.922.649 đồng.

(Có danh sách kèm theo)

2.5. Phương án tái định cư:

Căn cứ Điều 111 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thì có 01 trường hợp ông Phan Huy Vũ đủ điều kiện tái định cư; 109 trường hợp không đủ điều kiện bố trí tái định cư.

(Có danh sách kèm theo)

2.6 Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Thực hiện theo Điều 87 của Luật Đất đai 2024.

2.7. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 110 hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất.

3. Phê duyệt Phương án chi tiết số 202, 203, 204, 205, 206, 207, 208, 209, 210, 211, 212, 213, 214, 215, 216, 217, 218, 219, 220, 221, 222, 223, 224, 225, 226, 227, 228, 229, 230, 231, 232, 233, 234, 235, 236, 237, 238, 239, 240, 241, 242, 243, 244, 245, 246, 247, 248, 249, 250, 251, 252, 253, 254, 255, 256, 257, 258, 259, 260, 261, 262, 263, 264, 265, 266, 267, 268, 269, 270, 271, 272, 273, 274, 275, 276, 277, 278, 279, 280, 281, 282, 283, 284, 285, 286, 287, 288, 289, 290, 291, 292, 293, 294, 295, 296, 297, 298, 299, 300, 301, 302, 303, 304, 305, 306, 307, 308, 309, 310, 312/PA-TTPTQĐ.TB ngày 18/12/2025 của Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để thực hiện dự án đường Đình Quang Ân tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom (nay là xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai).

4. Các nội dung khác: Không có.

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên liên quan:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom có trách nhiệm:

- Phối hợp với Phòng Kinh tế xã Trảng Bom phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Trảng Bom và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đến 110 hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Ủy ban nhân dân xã phê duyệt.

2. Phòng Kinh tế xã Trảng Bom có trách nhiệm:

- Niêm yết Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Trảng Bom và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Hoàn thiện hồ sơ, trình Ủy ban nhân dân xã ban hành quyết định thu hồi đất đối với các tổ chức có đất thu hồi theo quy định.

3. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất có trách nhiệm:

Tự tháo dỡ, di dời tài sản và thu hoạch cây trồng (nếu có) gắn liền với đất được bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom đúng thời gian quy định.

4. Chủ đầu tư Ban Quản lý dự án khu vực 3 có trách nhiệm:

Chuyển kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom để chi trả theo quyết định đã được UBND xã Trảng Bom phê duyệt.

5. Kể từ ngày nhận được Quyết định này, nếu hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng ý thì có quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định pháp luật hiện hành. Trong thời gian chờ giải quyết khiếu nại, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phải chấp hành việc bàn giao mặt bằng và thực hiện theo khoản 3 Điều 2 của Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, Thủ trưởng các Phòng, Ban: Kinh tế; Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh - Chi nhánh Trảng Bom; Thuế cơ sở 6 tỉnh Đồng Nai; Phòng giao dịch số 01, thuộc Kho bạc Nhà nước Khu vực XVII; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Trảng Bom; Giám đốc Ban Quản lý dự án khu vực 3 và hộ gia đình, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *AH*

Nơi nhận: *[Signature]*

- Như Điều 4;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND xã;
 - Chánh, Phó CVP. HĐND&UBND xã;
 - Lưu: VT, KT.
- Thủy

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phan Trung Tính



BẢNG TỔNG HỢP THÔNG TIN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án: Đường Đình Quang Ân, tại thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom (nay là xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai).

(Kèm theo Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Trảng Bom)

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Diện tích đất thu hồi không bồi thường (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà (đồng)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác (đồng)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng (đồng)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ (đồng)	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng									
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
1	Phan Thị Anh Thư	9,40			9,40	9,4			92.157.600		27.774.058	493.686	-	12.000.000	132.425.344	
2	Ngô Minh An	4,00			4,00	4,0			39.216.000			3.637.645	-	4.000.000	46.853.645	
3	Vương Thị Thanh Xuân	7,40	7,40	7,40					20.239.000		12.100.330	3.247.807	1.800.000	4.000.000	41.387.137	
4	Đỗ Mạnh Hà - Đào Thị Cải	7,20	7,20	7,20					19.692.000		1.090.800	275.901	16.200.000	4.000.000	41.258.701	
5	Nguyễn Văn Thanh - Phạm Thị Chung	20,20	20,20	20,20					55.247.000		13.560.786	4.585.867	7.200.000	8.000.000	88.593.653	
6	Vũ Thị Tâm	2,90	2,90	2,9		-	-		7.931.500		4.680.628	-		2.000.000,0	14.612.128	
7	Trần Văn Có - Vũ Thị Tuyết	6,30	6,30	6,3		-	-		17.230.500		56.471.984	1.394.475	9.000.000	8.000.000	92.096.959	
8	Nguyễn Anh Tuấn	5,50	5,50	5,50		-	-		15.042.500		25.812.990		5.400.000	4.000.000	50.255.490	
9	Ngô Sỹ Khánh - Lê Thị Mận	2,70	2,70	2,7		-	-		7.384.500		25.773.935	719.975	9.000.000	4.000.000	46.878.410	
10	Lê Thị Hương	6,10	6,10	6,1					16.683.500				-	2.000.000	18.683.500	
11	Nguyễn Thị Bích Phượng	2,80	2,80	2,8					7.658.000		29.674.233			4.000.000	41.332.233	
12	Lương Minh Hà - Nguyễn Quỳnh Thư	2,30	2,30	2,3					6.290.500		45.939.352	116.600	7.200.000	8.000.000	67.546.452	
13	Hoàng Văn Bảo - Hồ Thị Bé	8,50	8,50	8,5					21.387.700				3.600.000	4.000.000	28.987.700	
14	Hà Thị Tuyết	9,70	9,70	9,7					26.529.500		9.930.604	1.061.500	3.600.000	4.000.000	45.121.604	
15	Nguyễn Trung Thành - Lê Thị Hương	10,10	10,10	10,1					27.623.500		20.509.320	4.174.279	7.200.000	8.000.000	67.507.099	
16	Phạm Văn Giáp - Hoàng Thị Kim Sơn	5,60			5,60	5,6			54.902.400	1.130.013.000	2.278.000			20.000.000	1.207.193.400	
17	Phạm Thị Thu Hà	5,70	5,70	5,7					15.589.500		22.239.944	630.900	3.600.000	4.000.000	46.060.344	

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Diện tích đất thu hồi không bồi thường (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà (đồng)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác (đồng)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng (đồng)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ (đồng)	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng									
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
18	Mai Cao Cường - Nguyễn Thị Thủy Ngân	8,70	8,70	8,7					23.794.500		19.723.164	1.154.857	3.600.000	4.000.000	52.272.521	
19	Nguyễn Thanh Giang	7,90			7,90	7,9			77.451.600		17.056.580	3.902.567		8.000.000	106.410.747	
20	Tạ Minh Tú	0,60			0,60	0,6			5.882.400		8.551.050	140.000		2.000.000	16.573.450	
21	Vũ Văn Vân	6,60			6,60	6,6			64.706.400		53.065.104	583.000		12.000.000	130.354.504	
22	Trương Thị Tố Nga	21,10	21,10	21,1					63.511.000	183.191.136	21.539.900		5.400.000	16.000.000	289.642.036	
23	Nguyễn Quang Tiềm	2,70	2,70	2,7					7.384.500		9.656.600	320.093	1.800.000	2.000.000	21.161.193	
24	Bùi Minh Tiến - Phạm Thị Bích	6,50	6,50	6,5					17.777.500		43.319.152	58.300	7.200.000	8.000.000	76.354.952	
25	Phan Thị Thanh Nguyệt	5,40	5,40	5,4					14.769.000		13.107.046		1.800.000	4.000.000	33.676.046	
26	Nguyễn Thị Thanh Thủy	3,00	3,00	3,0					8.205.000		43.207.328		10.800.000	8.000.000	70.212.328	
27	Nguyễn Thị Thu Hà	11,80	11,80	11,8					35.518.000		22.837.568	8.000		8.000.000	66.363.568	
28	Vũ Thành Trung - Hà Thị Huyền	6,70	6,70	6,7					18.324.500		25.733.650	291.500	3.600.000	4.000.000	51.949.650	
29	Khúc Thị Thanh Hằng	11,60			11,60	11,6			113.726.400		24.575.404	1.340.900		12.000.000	151.642.704	
30	Nguyễn Quang Nhật	11,50	11,50	11,5					31.452.500		34.830.461	735.900	1.800.000	8.000.000	76.818.861	
31	Bùi Thị Hải Yến	6,20	6,20	6,2					16.957.000		59.758.409	174.900		8.000.000	84.890.309	
32	Trương Thị Đồng	20,70	20,70	20,7					56.614.500		4.219.310	1.051.600	5.400.000	8.000.000	75.285.410	
33	Ngô Văn Sơn	6,00	6,00	6,0					16.410.000		15.272.160	3.902.590	9.000.000	4.000.000	48.584.750	
34	Nguyễn Thị Lan	4,40	4,40	4,4					12.034.000		27.582.822	550.400	10.800.000	8.000.000	58.967.222	
35	Nguyễn Thị Lập	25,50	25,50	25,5					76.755.000		36.636.652	6.895.854	14.400.000	12.000.000	146.687.506	
36	Đặng Thê Long - Nguyễn Thị Hương	4,80			4,80	4,8			47.059.200		61.141.179	869.700		12.000.000	121.070.079	
37	Nguyễn Đức Sinh	2,30	2,30	2,3					6.290.500		12.246.624	514.000	7.200.000	4.000.000	30.251.124	
38	Nguyễn Thị Liên	10,60	10,60	10,6					28.991.000	32.984.280,0	27.256.710		23.400.000	12.000.000	124.631.990	
39	Trương Thị Tuyên	4,00	4,00	4,0					10.940.000		13.888.358	233.200	9.000.000	4.000.000	38.061.558	
40	Nguyễn Văn Đoàn - Nghiêm Thị Phương	1,80			1,80	1,8			17.647.200		31.052.084			4.000.000	52.699.284	
41	Chu Văn Chí - Nguyễn Thị Mắm	11,00			11,00	11,0			107.844.000		37.350.980	336.000		12.000.000	157.530.980	

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Diện tích đất thu hồi không bồi thường (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà (đồng)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác (đồng)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng (đồng)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ (đồng)	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng									
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
42	Nguyễn Thị Lợi	5,80	0,80	0,8	5,00	5,0			51.208.000		11.058.536	839.795	5.400.000	8.000.000	76.506.331	
43	Hồ Tăng Cường - Đặng Thị Thủy	1,80			1,80	1,8			17.647.200		9.177.460			4.000.000	30.824.660	
44	Nguyễn Tiến Thành - Đỗ Minh Duyên	3,10	3,10	3,1					8.478.500		19.480.620		9.000.000	4.000.000	40.959.120	
45	Đoàn Thị Mỹ Liên	2,70	2,70	2,7					7.384.500		44.247.498	174.900	5.400.000	8.000.000	65.206.898	
46	Ngô Thành	3,20	3,20	3,2					8.752.000		28.769.525		12.600.000	8.000.000	58.121.525	
47	Nguyễn Thị Hoa	1,60			1,60	1,6			15.686.400		21.424.610			4.000.000	41.111.010	
48	Lê Tiến Long - Lê Thị Thu	2,00			2,00	2,0			19.608.000		11.053.445	349.800		4.000.000	35.011.245	
49	Nguyễn Triệu Thành - Nguyễn Thị Lệ Hằng	3,10			3,10	3,1			30.392.400		31.238.089	187.000		8.000.000	69.817.489	
50	Dương Văn Tiến - Phùng Thị Thắm	4,20	4,20	4,2					11.487.000		33.970.680	174.900	10.800.000	8.000.000	64.432.580	
51	Nguyễn Thùy Linh	3,30	3,30	3,3					9.025.500		26.338.708		5.400.000	4.000.000	44.764.208	
52	Trần Văn Mạo - Tạ Thị Minh	9,00	9,00	9,0					24.615.000		75.405.280	349.800	10.800.000	12.000.000	123.170.080	
53	Nguyễn Tiến Nam - Nguyễn Thị Thu Hường	1,70			1,70	1,7			24.051.300		33.463.048	507.093	5.400.000	8.000.000	71.421.441	
		2,70	2,70	2,7												
54	Phạm Thị Lực	7,00			7,00	7,0			68.628.000		7.691.360	1.306.892		8.000.000	85.626.252	
55	Trần Hữu Đạt - Vũ Thị Luyện	2,80	0,60	0,6	2,20	2,2			22.609.800		40.070.790	583.000	7.200.000	8.000.000	78.463.590	
56	Phạm Văn Tuấn - Nguyễn Thị Hải	2,10	2,10	2,1					5.743.500		15.567.090		5.400.000	4.000.000	30.710.590	
57	Lê Thị Hải	12,70	12,70	12,7					34.734.500		50.670.314	4.751.568	12.600.000	12.000.000	114.756.382	
58	Nguyễn Thành Hải	2,40	2,40	2,4					6.564.000		3.874.400	294.980	1.800.000	2.000.000	14.533.380	
59	Phạm Thị Vòng	2,50			2,50	2,5			24.510.000		17.530.720	349.800		4.000.000	46.390.520	
60	Ngô Quang Dũng - Hoàng Thị Yên	2,90	2,90	2,9					7.931.500		14.746.992		5.400.000	4.000.000	32.078.492	
61	Nguyễn Thị Ngọc Hân	2,60	2,60	2,6					7.111.000		9.929.642	572.500	5.400.000	4.000.000	27.013.142	
62	Lưu Quang Đoàn	5,20	5,20	5,2					14.222.000		32.949.490	295.538	7.200.000	8.000.000	62.667.028	
63	Phạm Xuân Huy	9,90			9,90	9,9			97.059.600		14.421.820	1.584.828		12.000.000	125.066.248	
64	Bùi Công Sự - Lê Thị Thủy	4,60	4,60	4,6					12.581.000		18.282.858	734.467	7.200.000	4.000.000	42.798.325	

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Diện tích đất thu hồi không bồi thường (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà (đồng)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác (đồng)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng (đồng)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ (đồng)	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng									
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
65	Ngô Xuân Tuyền	9,90			9,90	9,9			97.059.600		22.410.534	291.500		12.000.000	131.761.634	
66	Nguyễn Văn Hoàng - Nguyễn Thị Hà	11,90			11,90	11,9			116.667.600		18.961.148	2.780.301		12.000.000	150.409.049	
67	Nguyễn Văn Thông	4,30			4,30	4,3			42.157.200		30.471.760	466.400		8.000.000	81.095.360	
68	Nguyễn Thanh Vinh - Lương Thị Kim Nguyên	3,80	3,80	3,8					10.393.000		42.198.666		5.400.000	8.000.000	65.991.666	
69	Vệ Thị Song An	6,70	6,70	6,7					18.324.500		41.575.407	187.000	7.200.000	8.000.000	75.286.907	
70	Vòng A Nhi (tài sản trên đất bà Đỗ Thị Hải)										29.314.768	1.087.206			30.401.974	
71	Nguyễn Thị Hoan	3,30			3,30	3,3			37.823.200		17.868.566	1.502.000	5.400.000	8.000.000	70.593.766	
		2,00	2,00	2,0										0		
72	Trương Đình Việt	5,50			5,50	5,5			53.922.000		31.371.848	291.500		8.000.000	93.585.348	
73	Vương Văn Quế	9,60	9,60	9,6					26.256.000		12.215.080	1.379.706	7.200.000	4.000.000	51.050.786	
74	Vũ Ngọc Giỏi - Bùi Thị Hằng	6,50	6,50	6,5					17.777.500		32.498.490	116.600	7.200.000	8.000.000	65.592.590	
75	Bùi Thị Lương	8,70	8,70	8,7					23.794.500		56.338.298		9.000.000	8.000.000	97.132.798	
76	Lê Anh Tùng	4,40	4,40	4,4					12.034.000		12.204.956	374.400		4.000.000	28.613.356	
77	Nguyễn Thị Quyết	6,00	6,00	6,0					16.410.000		32.215.102	955.800	9.000.000	8.000.000	66.580.902	
78	Nguyễn Thanh Quỳnh - Trần Uyên Nga	6,10			6,10	6,1			59.804.400	133.856.840	7.215.740			16.000.000	216.876.980	
79	Trần Xuân Tiến	3,90			3,90	3,9			38.235.600		36.002.830			8.000.000	82.238.430	
80	Ngô Quang Tiến - Đinh Thị Bích Liễu	2,40	2,40	2,4					6.564.000		4.358.472		5.400.000	2.000.000	18.322.472	
81	Nguyễn Thương Hiền - Nguyễn Thị Bình	14,00	14,00	14,0					38.290.000		27.140.705	2.902.541	16.200.000	8.000.000	92.533.246	
82	Dương Thị Xuân Lan	25,00	25,00	25,0					68.375.000		21.189.992	5.425.082	7.200.000	12.000.000	114.190.074	
83	Trương Đình Vương	29,10	29,10	29,1					79.588.500		3.288.168	612.000	12.600.000	8.000.000	104.088.668	
84	Nguyễn Đình Dũng - Nguyễn Thị Hà	5,60	5,60	5,6					15.316.000		44.129.716	187.000	3.600.000	8.000.000	71.232.716	
85	Trần Văn Diễm	8,60	8,60	8,6					23.521.000		19.587.868	2.269.157	1.800.000	4.000.000	51.178.025	
86	Trịnh Quang Mai	14,10	14,10	14,1					38.563.500				1.800.000	4.000.000	44.363.500	

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Diện tích đất thu hồi không bồi thường (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà (đồng)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác (đồng)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng (đồng)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ (đồng)	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Ghi chú	
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp											Đất chưa sử dụng
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
87	Đào Mạnh Thắng - Ngô Thị Việt	2,40	2,40	2,4					6.564.000	38.477.250	17.016.000		7.200.000	8.000.000	77.257.250	
88	Trương Đình Việt (tài sản trên đất ông Trương Đình Vương)									39.132.720,0	1.141.250	154.000			40.427.970	
89	Đỗ Văn Xuân - Nguyễn Thị Năm	9,60	9,60	9,6					26.256.000		757.500		7.200.000	4.000.000	38.213.500	
90	Phan Công Tài (Tài sản tạo lập trên đất ông Nguyễn Thanh Tùng)									825.549.120,0	15.090.000	4.620.448			845.259.568	
91	Đỗ Quốc Thái - Vũ Thị Mai Hương	3,60	3,60	3,6					9.846.000		27.719.864	969.100	9.000.000	4.000.000	51.534.964	
92	Hoàng Cao Thạch và bà Đinh Thị Thủy Trình cùng đồng sử dụng với ông Trần Ngọc Thành và bà Đinh Thị Thủy Trang	4,10	4,10	4,1					11.213.500		3.594.700	1.120.393		2.000.000	17.928.593	
93	Phùng Thế Toàn - Nguyễn Thị Tâm	3,90	3,90	3,9					10.666.500		4.822.500		7.200.000	4.000.000	26.689.000	
94	Phan Huy Vũ	3,80			3,80	3,8			37.255.200		48.524.392		55.000.000	12.000.000	152.779.592	
95	Trương Đình Phi	27,40	27,40	27,4					74.939.000		10.806.800	1.609.200	9.000.000	8.000.000	104.355.000	
96	Nguyễn Văn Hòa - Ninh Thị Luyện	21,70	21,70	21,7					59.349.500		32.860.227	196.815	9.000.000	12.000.000	113.406.542	
97	Nguyễn Tuấn Lê	9,80	9,80	9,8					26.803.000		53.399.004	128.500	1.800.000	8.000.000	90.130.504	
98	Nguyễn Hoàng Hải - Hoàng Thị Anh Thư	4,20	4,20	4,2					11.487.000		18.183.386	792.706	7.200.000	4.000.000	41.663.092	
99	Võ Thành Nam	5,70	5,70	5,7					15.589.500				1.800.000	2.000.000	19.389.500	
100	Bạch Thu Hà	0,10			0,10	0,1			980.400					2.000.000	2.980.400	
101	Nguyễn Thị Thuận	15,20	15,20	15,2					41.572.000		3.288.000	6.766.317	23.400.000	8.000.000	83.026.317	
102	Nguyễn Thị Mỹ Phương	2,30	2,30	2,3					6.290.500		13.753.164	324.528	7.200.000	4.000.000	31.568.192	
103	Nguyễn Ngọc Tuyên	12,60	12,60	12,6					34.461.000		1.871.354	108.800	3.600.000	4.000.000	44.041.154	
104	Trương Thị Phương	14,40	14,40	14,4					39.384.000		13.364.060	2.481.717	12.600.000,00	8.000.000	75.829.777	

STT	Họ và tên	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)					Diện tích đất thu hồi không bồi thường (m ²)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà (đồng)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc và tài sản khác (đồng)	Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng (đồng)	Giá trị về các chính sách hỗ trợ (đồng)	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn	Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Ghi chú
			Nông nghiệp		Phi nông nghiệp		Đất chưa sử dụng									
			Tổng	Trong đó đất trồng lúa	Tổng	Trong đó đất ở										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
105	Đỗ Bá Trịnh	6,00	6,00	6,0					16.410.000		44.251.648		7.200.000	8.000.000	75.861.648	
106	Lưu Tiến Dũng - Cao Thị Thanh	4,30			4,30	4,3			42.157.200		23.101.276	3.858.082		8.000.000	77.116.558	
107	Đình Duy Thuyền	12,30	12,30	12,3					33.640.500		37.289.118		12.600.000	8.000.000	91.529.618	
108	Nguyễn Văn Mạnh - Nguyễn Thị Thu Thủy	7,10	0,30	0,3	6,80	6,8			67.487.700		15.229.710	737.012	9.000.000	8.000.000	100.454.422	
109	Lê Thị Hoa	1,90			1,90	1,9			18.627.600					2.000.000	20.627.600	
110	Trần Việt Lực	0,80	0,80	0,8					2.408.000				1.800.000	2.000.000	6.208.000	
Cộng:		781,30	619,40	619,40	161,90	161,90		-	3.295.146.800	2.383.204.346	2.294.164.790	86.799.312	596.800.000	734.000.000	9.571.736.116	
1, Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của hộ gia đình, cá nhân															9.571.736.116	
Trong đó: Kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư để tính mức trích kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (không bao gồm thưởng bàn giao mặt bằng).															8.837.736.116	
2, Chi phí thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ 3,5%															309.320.764	
Trong đó: Kinh phí của UBND xã Trảng Bom (15%)															46.398.115	
TỔNG CỘNG (1+2)															9.881.056.880	

PHÒNG KINH TẾ
TRƯỞNG PHÒNG

Vương Đình Hiếu

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trung Tính



**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN BÔI THƯỜNG BẰNG ĐẤT Ở, HỖ TRỢ GIAO ĐẤT Ở
DỰ ÁN ĐƯỜNG ĐÌNH QUANG AN, TẠI XÃ TRĂNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI**

(Kèm theo Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của UBND xã Trăng Bom)

STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Diện tích không bồi thường (m ²)	Diện tích đất còn lại m ²	Xác nhận của UBND xã Trăng Bom, VPĐK đất đai tỉnh - CN Trăng Bom	Tiêu chí xác định	
					Tổng	Đất ở	Đất nông nghiệp	Đất khác					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
I CÁC TRƯỜNG HỢP ĐỦ ĐIỀU KIỆN													
1	Phan Huy Vũ	47	125	218,00	3,8	3,8				60,3 (trong đó có 1,5m ² nằm trong hành lang đường sắt)	Năm 2019 Nhà nước thu hồi 153,9m ² đất ODT để làm đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa Diện tích còn lại là 58,8m ² đất ở. Không còn đất ở, nhà ở khác trên địa bàn xã Trăng Bom	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ	
II CÁC TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐỦ ĐIỀU KIỆN													
1	Phan Thị Anh Thư	47	74	167,40	9,40	9,40				158,00	Diện tích đất còn lại là 158m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ	
2	Ngô Minh An	42	300	250,30	4,00	4,00				246,30	Diện tích đất còn lại là 246,3m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ	
3	Vương Thị Thanh Xuân	42	268	443,40	7,40		7,40			436,00	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ	
4	Đỗ Mạnh Hà - Đào Thị Cải	47	174	86,00	7,20		7,20			78,80	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ	
5	Nguyễn Văn Thanh - Phạm Thị Chung	43	19	620,30	20,20		20,20			600,10	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ	
6	Vũ Thị Tâm	42	821	149,60	2,90		2,90			-	146,7	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
7	Trần Văn Có - Vũ Thị Tuyết	42	822	272,60	6,30		6,30			-	266,3	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ

STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Diện tích không bồi thường (m ²)	Diện tích đất còn lại m ²	Xác nhận của UBND xã Trảng Bom, VPĐK đất đai tỉnh - CN Trảng Bom	Tiêu chí xác định
					Tổng	Đất ở	Đất nông nghiệp	Đất khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
8	Nguyễn Anh Tuấn	47	55	274,00	5,50		5,50			268,50	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
9	Ngô Sỹ Khánh - Ngô Thị Mận	47	69	162,60	2,70		2,70		-	159,9	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
10	Lê Thị Hương	45	3	328,20	6,10		6,10			322,1	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
11	Nguyễn Thị Bích Phượng	45	30	208,70	2,80		2,80			205,9	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
12	Lương Minh Hà - Nguyễn Quỳnh Thư	42	393	164,70	2,30		2,30			162,4	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
13	Hoàng Văn Bảo - Hồ Thị Bé	42	311	477,60	8,50		8,50			469,1	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
14	Hà Thị Tuyết	42	295	208,40	9,70		9,70			198,7	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
15	Nguyễn Trung Thành - Lê Thị Hương	47	137	300,00	10,10		10,10			289,9	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
16	Phạm Văn Giáp - Hoàng Thị Kim Sơn	47	105	87,20	5,60	5,60				81,6	Diện tích đất còn lại là 81,6m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
17	Phạm Thị Thu Hà	45	40	372,20	5,70		5,70			366,5	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
18	Mai Cao Cường - Nguyễn Thị Thủy Ngân	42	676	294,60	8,70		8,70			285,9	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
19	Nguyễn Thanh Giang	43	12	231,70	7,90	7,90				223,8	Diện tích đất còn lại là 223,8m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
20	Tạ Minh Tú	47	152	143,30	0,60	0,60				142,7	Diện tích đất còn lại là 142,7m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
21	Vũ Văn Vân	43	11	158,40	6,60	6,60				151,8	Diện tích đất còn lại là 151,8m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ

STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Diện tích không bồi thường (m ²)	Diện tích đất còn lại m ²	Xác nhận của UBND xã Trảng Bom, VPĐK đất đai tỉnh - CN Trảng Bom	Tiêu chí xác định
					Tổng	Đất ở	Đất nông nghiệp	Đất khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
22	Trương Thị Tố Nga	43	31	193,70	21,10		21,10			172,6	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
23	Nguyễn Quang Tiềm	42	810	161,60	2,70		2,70			158,9	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
24	Bùi Minh Tiến - Phạm Thị Bích	42	562	112,90	6,50		6,50			106,4	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
25	Phan Thị Thanh Nguyệt	45	2	216,30	5,40		5,40			210,9	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
26	Nguyễn Thị Thanh Thúy	45	32	169,10	3,00		3,00			166,1	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
27	Nguyễn Thị Thu Hà	45	53	335,00	11,80		11,80			323,2	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
28	Vũ Thành Trung - Hà Thị Huyền	13	43	206,20	6,70		6,70			199,5	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
29	Khúc Thị Thanh Hằng	43	10	213,00	11,60	11,60				201,4	Diện tích đất còn lại là 201,4m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
30	Nguyễn Quang Nhật	42	811	592,70	11,50		11,50			581,2	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
31	Bùi Thị Hải Yến	47	34	331,30	6,20		6,20			325,1	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
32	Trương Thị Đồng	47	15	764,10	20,70		20,70			743,4	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
33	Ngô Văn Sơn	42	299	251,10	6,00		6,00			245,1	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
34	Nguyễn Thị Lan	42	304	187,30	4,40		4,40			182,9	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
35	Nguyễn Thị Lập	42	805	557,30	25,50		25,50			531,8	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ

STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Diện tích không bồi thường (m ²)	Diện tích đất còn lại m ²	Xác nhận của UBND xã Trảng Bom, VPDK đất đai tỉnh - CN Trảng Bom	Tiêu chí xác định
					Tổng	Đất ở	Đất nông nghiệp	Đất khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
36	Đặng Thế Long - Nguyễn Thị Hương	42	307	242,80	4,80	4,80				238,0	Diện tích đất còn lại là 238m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
37	Nguyễn Đức Sinh	47	134	178,20	2,30		2,30			175,9	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
38	Nguyễn Thị Liên	47	11	503,90	10,60		10,60			493,3	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
39	Trương Thị Tuyên	47	136	166,00	4,00		4,00			162,0	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
40	Nguyễn Văn Đoàn - Nghiêm Thị Phương	47	64	110,80	1,80	1,80				109,0	Diện tích đất còn lại là 109m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
41	Chu Văn Chi - Nguyễn Thị Mầm	47	129	217,60	11,00	11,00				206,6	Diện tích đất còn lại là 206,6m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
42	Nguyễn Thị Lợi	47	73	105,50	5,80	5,00	0,80			99,7	Diện tích đất còn lại là 99,7m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
43	Hồ Tăng Cường - Đặng Thị Thủy	47	104	43,90	1,80	1,80				42,1	Đã được Tái định cư tại dự án đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa Diện tích đất còn lại là 42,1m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
44	Nguyễn Tiến Thành - Đỗ Minh Duyên	47	124	963,10	3,10		3,10			960,0	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
45	Đoàn Thị Mỹ Liên	47	126	171,60	2,70		2,70			168,9	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
46	Ngô Thành	47	33	280,20	3,20		3,20			277,0	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
47	Nguyễn Thị Hoa	47	80	170,60	1,60	1,60				169,0	Diện tích đất còn lại là 169m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
48	Lê Tiến Long - Lê Thị Thu	47	62	139,90	2,00	2,00				137,9	Diện tích đất còn lại là 137,9m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ

STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Diện tích không bồi thường (m ²)	Diện tích đất còn lại m ²	Xác nhận của UBND xã Trảng Bom, VPĐK đất đai tỉnh - CN Trảng Bom	Tiêu chí xác định
					Tổng	Đất ở	Đất nông nghiệp	Đất khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
49	Nguyễn Triệu Thành - Nguyễn Thị Lệ Hằng	47	9	209,80	3,10	3,10				206,7	Diện tích đất còn lại là 206,7m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
50	Dương Văn Tiến - Phùng Thị Thắm	47	140	196,50	4,20		4,20			192,3	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
51	Nguyễn Thùy Linh	42	370	177,00	3,30		3,30			173,7	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
52	Trần Văn Mạo - Tạ Thị Minh	42	344	300,70	9,00		9,00			291,7	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
53	Nguyễn Tiến Nam - Nguyễn Thị Thu Hường	47	93	116,30	1,70	1,70				114,6	Diện tích đất còn lại là 114,6m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
		47	94	434,90	2,70		2,70			432,2	Không bị thu hồi đất ở	
54	Phạm Thị Lực	42	303	234,80	7,00	7,00				227,8	Diện tích đất còn lại là 169m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
55	Trần Hữu Đạt - Vũ Thị Luyến	42	572	139,40	2,20	2,20				137,2	Diện tích đất còn lại là 137,2m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
56	Phạm Văn Tuấn - Nguyễn Thị Hải	42	584	166,80	2,10		2,10			164,7	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
57	Lê Thị Hải	42	269	531,80	12,70		12,70			519,1	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
58	Nguyễn Thành Hải	42	301	196,20	2,40		2,40			193,8	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
59	Phạm Thị Vòng	47	20	82,00	2,50	2,50				79,5	Diện tích đất còn lại là 79,5m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
60	Ngô Quang Dũng - Hoàng Thị Yên	47	83	316,40	2,90		2,90			313,5	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
61	Nguyễn Thị Ngọc Hân	47	133	174,70	2,60		2,60			172,1	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ

STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Diện tích không bồi thường (m ²)	Diện tích đất còn lại m ²	Xác nhận của UBND xã Trảng Bom, VPĐK đất đai tỉnh - CN Trảng Bom	Tiêu chí xác định
					Tổng	Đất ở	Đất nông nghiệp	Đất khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
62	Luu Quang Đoàn	42	298	195,60	5,20		5,20			190,4	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
63	Phạm Xuân Huy	42	306	180,80	9,90	9,90				170,9	Diện tích đất còn lại là 170,9m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
64	Bùi Công Sự - Lê Thị Thủy	47	59	370,60	4,60		4,60			366,0	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
65	Ngô Xuân Tuyển	42	296	190,50	9,90	9,90				180,6	Diện tích đất còn lại là 180,6m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
66	Nguyễn Văn Hoàng - Nguyễn Thị Hà	42	305	233,10	11,90	11,90				221,2	Diện tích đất còn lại là 221,2m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
67	Nguyễn Văn Thông	42	804	147,00	4,30	4,30				142,7	Diện tích đất còn lại là 142,7m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
68	Nguyễn Thanh Vinh - Lương Thị Kim Nguyên	45	52	100,10	3,80		3,80			96,3	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
69	Vệ Thị Song An	42	675	224,90	6,70		6,70			218,2	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
70	Vòng A Nhi (tài sản trên đất bà Đỗ Thị Hải)									-	Không bị thu hồi đất	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
71	Nguyễn Thị Hoan	47	66	220,80	3,30	3,30				217,5	Diện tích đất còn lại là 217,5m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
		47	135	147,30	2,00		2,00			145,3		
72	Trương Đình Việt	42	297	156,70	5,50	5,50				151,2	Diện tích đất còn lại là 151,2m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
73	Vương Văn Quế	42	267	471,20	9,60		9,60			461,6	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
74	Vũ Ngọc Giỏi - Bùi Thị Hằng	42	374	178,80	6,50		6,50			172,3	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ



STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Diện tích không bồi thường (m ²)	Diện tích đất còn lại m ²	Xác nhận của UBND xã Trảng Bom, VPĐK đất đai tỉnh - CN Trảng Bom	Tiêu chí xác định
					Tổng	Đất ở	Đất nông nghiệp	Đất khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
75	Bùi Thị Lương	45	1	282,40	8,70		8,70			273,7	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
76	Lê Anh Tùng	42	674	184,90	4,40		4,40			180,5	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
77	Nguyễn Thị Quyết	47	70	337,80	6,00		6,00			331,8	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
78	Nguyễn Thanh Quỳnh - Trần Uyên Nga	47	7	193,70	6,10	6,10				187,6	Diện tích đất còn lại là 187,6m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
79	Trần Xuân Tiến	47	76	106,70	3,90	3,90				102,8	Diện tích đất còn lại là 102,8m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
80	Ngô Quang Tiến - Đinh Thị Bích Liễu	47	84	261,00	2,40		2,40			258,6	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
81	Nguyễn Thượng Hiền - Nguyễn Thị Bình	47	16	727,60	14,00		14,00			713,6	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
82	Dương Thị Xuân Lan	47	4	134,90	25,00		25,00			109,9	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
83	Trương Đình Vương	47	29	198,80	29,10		29,10			169,7	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
84	Nguyễn Đình Dũng - Nguyễn Thị Hà	42	328	252,90	5,60		5,60			247,3	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
85	Trần Văn Diễn	47	87	102,50	8,60		8,60			93,9	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
86	Trịnh Quang Mai	47	24	62,20	14,10		14,10			48,1	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
87	Đào Mạnh Thắng - Ngô Thị Việt	47	85	134,00	2,40		2,40			131,6	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
88	Trương Đình Việt (tài sản trên đất ông Trương Đình Vương)									-	Không bị thu hồi đất	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ



STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Diện tích không bồi thường (m ²)	Diện tích đất còn lại m ²	Xác nhận của UBND xã Trảng Bom, VPĐK đất đai tỉnh - CN Trảng Bom	Tiêu chí xác định
					Tổng	Đất ở	Đất nông nghiệp	Đất khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
89	Đỗ Văn Xuân - Nguyễn Thị Năm	47	68	295,50	9,60		9,60			285,9	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
90	Phan Công Tài (Tài sản tạo lập trên đất ông Nguyễn Thanh Tùng)									-	Không bị thu hồi đất	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
91	Đỗ Quốc Thái - Vũ Thị Mai Hương	47	57	127,30	1,50		1,50			125,8	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
		47	58	164,60	2,10		2,10			162,5	Không bị thu hồi đất ở	
92	Hoàng Cao Thạch và bà Đinh Thị Thùy Trinh cùng đồng sử dụng với ông Trần Ngọc Thành và bà Đinh Thị Thùy Trinh	47	89	164,60	4,10		4,10			160,5	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
93	Phùng Thế Toàn - Nguyễn Thị Tâm	47	141	327,20	3,90		3,90			323,3	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
94	Trương Đình Phi	47	23	216,90	27,40		27,40			189,5	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
95	Nguyễn Văn Hòa - Ninh Thị Luyện	47	5	354,10	21,70		21,70			332,4	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
96	Nguyễn Tuấn Lê	42	266	445,60	9,80		9,80			435,8	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
97	Nguyễn Hoàng Hải - Hoàng Thị Anh Thư	42	573	76,30	2,30		2,30			74,0	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
		42	583	161,90	1,90		1,90			160,0	Không bị thu hồi đất ở	
98	Vô Thành Nam - Lê Thị Hồng Hạnh	47	67	181,40	5,70		5,70			175,7	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
99	Bạch Thu Hà	47	150	27,00	0,10	0,10				26,9	Đã được tái định cư tại dự án đường Nam Kỳ Khởi nghĩa Diện tích đất còn lại là 26,9m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
100	Nguyễn Thị Thuận	47	30	200,50	15,20		15,20			185,3	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
101	Nguyễn Thị Mỹ Phương	45	39	186,10	2,30		2,30			183,8	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ



STT	Họ và tên	Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thửa đất (m ²)	Diện tích đất bồi thường (m ²)				Diện tích không bồi thường (m ²)	Diện tích đất còn lại m ²	Xác nhận của UBND xã Trảng Bom, VPĐK đất đai tỉnh - CN Trảng Bom	Tiêu chí xác định
					Tổng	Đất ở	Đất nông nghiệp	Đất khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
102	Nguyễn Ngọc Tuyên	47	28	67,60	12,60		12,60			55,0	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
103	Trương Thị Phương	47	22	200,20	14,40		14,40			185,8	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
104	Đỗ Bá Trịnh	47	123	145,90	6,00		6,00			139,9	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
105	Lưu Tiên Dũng - Cao Thị Thanh	42	302	201,20	4,30	4,30				196,9	Diện tích đất còn lại là 196,9m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
106	Đình Duy Thuyền	42	312	573,40	12,30		12,30			561,1	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
107	Nguyễn Văn Mạnh - Nguyễn Thị Thu Thủy	47	128	140,30	7,10	6,80	0,30			133,2	Diện tích đất còn lại là 133,2m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
108	Lê Thị Hoa	47	149	45,10	1,90	1,90				43,2	Đã được tái định cư tại dự án đường Nam Kỳ Khởi nghĩa Diện tích đất còn lại là 43,2m ² không phải di chuyển chỗ ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ
109	Trần Viết Lực	47	100	18,00	0,80		0,80			17,2	Không bị thu hồi đất ở	Căn cứ Điều 111, Luật đất đai năm 2024; Điều 11 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ

PHÒNG KINH TẾ
TRƯỞNG PHÒNG

Vương Đình Hiếu

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trung Tính

